TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CAO LÃNH** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2020/DS-ST
Ngày: 01/6/2020
"V/v tranh chấp về dân sự dân sự - Thực hiện nghĩa vụ trả tiền"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông **Lê Văn Tinh**.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Võ Thị Điệp.**

2. Ông **Trần Văn Bé Hai.**

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông **Nguyễn Tấn Lợi** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cao Lãnh tham gia phiên toà: Bà **Phan Thị Thu Trang** - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27 tháng 5 và ngày 01 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 754/2019/TLST-DS ngày 04/12/2019, về việc "*Tranh chấp về dân sự - Thực hiện nghĩa vụ trả tiền*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 43/2020/QĐXXST-DS ngày 31/3/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 25/2020/QĐST-DS ngày 28/4/2020 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*:

1. **Võ Hùng T**, sinh năm 1949;

2. **Phạm Thị Việt H**, sinh năm 1951;

Địa chỉ: Tổ 7, Ấp 1, xã Mỹ Hiệp, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền của ông Võ Hùng T và bà Phạm Thị Việt H là: Chị **Võ Thị Hồng Nhung**, sinh năm 1996; địa chỉ: Số 21, Quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn*:

1. **Lê Văn P**, sinh năm 1974;

2. **Nguyễn Ngọc P**, sinh năm 1974.

Cùng địa chỉ: Tổ 6, ấp 3, xã Mỹ Long, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

** Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là chị Nhung có mặt; bị đơn ông P và bà Phượng vắng mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, chị Võ Thị Hồng Nhung là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Vào năm 2015, vợ chồng ông Võ Hùng T, bà Phạm Thị Việt H có cho vợ chồng bà Nguyễn Ngọc P, ông Lê Văn P vay số tiền là 120.000.000 đồng với lãi suất là 3%/tháng theo Biên nhận ngày 15/12/2015 âm lịch.

Trong năm 2016, vợ chồng ông T, bà H tiếp tục cho vợ chồng bà Phượng, ông P vay thêm nhiều lần với số tiền là 1.180.000.000 đồng (đều có làm biên nhận) với lãi suất là 3%/tháng, cụ thể là:

- Ngày 25/01/2016 âm lịch vay 100.000.000 đồng;
- Ngày 17/02/2016 âm lịch vay 130.000.000 đồng;
- Ngày 22/02/2016 âm lịch vay 50.000.000 đồng;
- Ngày 08/5/2016 âm lịch vay 80.000.000 đồng;
- Ngày 09/5/2016 âm lịch vay 70.000.000 đồng;
- Ngày 20/5/2016 âm lịch vay 50.000.000 đồng;
- Ngày 08/8/2016 âm lịch vay 200.000.000 đồng;
- Ngày 27/6/2016 âm lịch vay 300.000.000 đồng;
- Ngày 27/9/2016 âm lịch vay 100.000.000 đồng;
- Ngày 28/10/2016 âm lịch vay 100.000.000 đồng.

Vợ chồng ông P, bà Phượng có hứa khi nào vợ chồng ông T, bà H cần tiền thì sẽ trả lại số tiền gốc. Mục đích vay tiền là để mua đất cất nhà, sử dụng sinh hoạt chung trong gia đình.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông T, bà H có nhận tiền lãi từ bà Phượng, nhưng không nhớ là bao nhiêu tiền và bao nhiêu lần. Đến khi cần tiền, ông T, bà H có yêu cầu ông P, bà Phượng trả lại số tiền nợ gốc, nhưng vợ chồng bà Phượng không trả.

Đến ngày 24/02/2017, bà Phượng làm biên nhận nợ chốt nợ với ông T, bà H với tổng số tiền nợ gốc của các lần vay là 1.300.000.000 đồng. Ngoài ra, bà Phượng có nợ tiền hụi của ông bà với số tiền là 87.270.000đ. Sau khi làm biên nhận nợ, phía ông P, bà Phượng vẫn không trả nợ; ngoài ra, trong biên nhận ngày 24/02/2017 không có chữ ký của ông P nên ông T, bà H không thống nhất, vì trách nhiệm trả nợ là của vợ chồng bà Phượng, ông P. Do đó ông T, bà H yêu cầu vợ chồng ông P, bà Phượng cùng chốt nợ lại ngày 19/3/2017 nên đến ngày 20/3/2017 bà Phượng, ông P mới làm tờ hợp đồng về việc thanh toán nợ. Trong tờ hợp đồng thanh toán nợ ông P, bà Phượng thừa nhận có nợ ông T, bà H số tiền

vay và hụi là 01 tỷ 400 triệu đồng (trong đó, số tiền vay gốc là 1 tỷ 300 triệu đồng, tiền nợ hụi 86.500.000đ và tiền lãi 13.500.000 đồng là tiền lãi của số tiền vay 1 tỷ 300 triệu) có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Mỹ Hiệp. Sau đó, bà Phượng có trả cho ông T, bà H số tiền 100.000.000 đồng (trong đó trả tiền nợ hụi là 86.500.000đ và tiền lãi 13.500.000 đồng).

Nhiều lần vợ chồng ông T, bà H đến nhà yêu cầu vợ chồng bà Phượng, ông P thực hiện nghĩa vụ trả nợ như đã thỏa thuận trên, nhưng bà Phượng, ông P không trả. Việc chậm trả nợ và không thực chiện nghĩa vụ trả nợ của bà Phượng, ông P đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông T, bà H.

Theo đơn khởi kiện thì ông Võ Hùng T và bà Phạm Thị Việt H yêu cầu ông Lê Văn P và bà Nguyễn Thị Phượng cùng liên đới trả cho ông T, bà H số tiền vay nợ gốc là 1.300.000.000 đồng (một tỷ ba trăm triệu đồng) và yêu cầu tính lãi từ ngày 24/02/2017 đến khi giải quyết xong vụ án với lãi suất 1,66%/tháng.

Nay, chị Nhung thay đổi yêu cầu khởi kiện của ông T và bà H là yêu cầu ông Lê Văn P và bà Nguyễn Thị Phượng cùng liên đới trả cho ông T, bà H số tiền nợ gốc là 1.300.000.000 đồng (một tỷ ba trăm triệu đồng) và yêu cầu tính lãi từ ngày 20/3/2017 đến ngày 20/5/2020 với lãi suất 0,83%/tháng, thành tiền là 1.300.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 38 tháng = 410.020.000 đồng. Đối với số tiền hụi đã trả xong nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn Lê Văn P và Nguyễn Ngọc P đã được Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng theo đúng quy định pháp luật nhưng ông P, bà Phượng không có văn bản ý kiến trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và vắng mặt trong quá trình tố tụng, cũng như tại phiên tòa hôm nay.*

* Tại biên bản hòa giải ngày 28/8/2019, do Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh lập, trong vụ án dân sự thụ lý số 427/2019/TLST-DS, ngày 03/7/2019 về việc "Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản và hụi" (vụ án đã đình chỉ) thể hiện ý kiến của các bị đơn như sau:

- *Bà Nguyễn Ngọc P trình bày*: Bà và ông P sống chung như vợ chồng từ năm 1995 đến năm 2008 thì không còn sống chung, bà và ông P không có đăng ký kết hôn. Bà thừa nhận trong năm 2015 đến năm 2016 có vay và còn nợ ông T bà H số tiền 1.300.000.000đ (tổng cộng vay 11 lần). Mục đích vay tiền để tràng hụi; lãi suất cho vay là 3%/tháng; thời hạn trả nợ gốc là khi nào bà H cần lấy lại vốn thì bà sẽ trả. Việc vay tiền có làm biên nhận (11 biên nhận). Trong biên nhận có tên ông P nhưng do bà giả chữ ký tên ông P chứ ông P không có ký tên. Lý do giả chữ ký ông P là vì phía bà H yêu cầu phải có chữ ký tên ông P mới cho vay, tuy nhiên khi đó bà và ông P đã ly thân nên bà tự ký tên ông P vào biên nhận, để nhận tiền. Sau khi vay, bà có đóng lãi cho bà H theo lãi suất đã thỏa thuận với số tiền 850 triệu đồng, nhưng không có biên nhận và cũng không có chứng cứ gì chứng minh. Ngoài ra, bà có mở các dây hụi và làm chủ hụi, sau đó bể hụi nên bà mới vay tiền của bà H và ông T để tràng hụi. Đến ngày 24/02/2017, bà có làm lại biên nhận nợ tổng các lần vay cho bà H, ông T với số tiền gốc là 1.300.000.000đ. Đến nay bà vẫn còn nợ bà H, ông T số tiền 1.300.000.000đ và không có khả năng

trả nợ cho bà H, ông T. Sau khi vay phía bà H có yêu cầu bà trả nợ nhưng bà không có khả năng trả nên làm tờ hợp đồng thanh toán nợ cho bà H, ông T. Lý do không trả nợ là vì bể hụi, ngoài ra cũng không có tài sản để trả nợ. Khi bà vay có nghĩ đến việc trả nợ, bằng cách sẽ lấy tiền hụi trả cho bà H, ông T những do bể hụi mất khả năng thanh toán.

Bà đồng ý trả cho nguyên đơn là ông T, bà H số tiền vay gốc là 1.300.000.000đ và tiền lãi theo lãi suất 1,66%/tháng tính từ ngày 24/02/2017 đến khi giải quyết xong vụ án. Bà không đồng ý liên đới với ông P, vì số tiền này do một mình bà vay, ông P không biết.

Đối với số tiền lãi đã trả cho Hạnh, do không có chứng cứ chứng minh nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Bị đơn Lê Văn P trình bày*: Ông và bà Phượng sống chung với nhau năm 1995, đến năm 2008 thì không còn sống chung với nhau nữa. Trong thời gian sống chung với nhau ông bà không đăng ký kết hôn nên không phải vợ chồng hợp pháp.

Việc bà Phượng có vay tiền của bà H, ông T thì ông không biết; ông không có nhận tiền. Một mình bà Phượng nhận tiền vay, ông không biết bà Phượng vay tiền làm gì. Việc này không liên quan đến ông. Các chữ ký tên trong 11 biên nhận do bà Phượng giả chữ ký của ông (bà Phượng tự ký tên) chứ ông không có ký tên nhận tiền. Đối với tờ hợp đồng về việc thanh toán nợ ngày 20/3/2017 thì ông thừa nhận ông có ký tên và viết họ tên nhưng ký tên chỉ là chứng kiến biết việc bà Phượng có vay và nợ bà H, ông T chứ không phải ký tên thừa nhận nợ.

Ông không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể không đồng ý liên đới với bà Phượng trả nợ cho nguyên đơn.

** Tài liệu, chứng cứ nguyên đơn giao nộp cho Tòa án*:

1. 01 (một) CMND tên Võ Hùng T (bản sao);

2. 01 (một) CMND tên Phạm Thị Việt H (bản sao);

3. 01 (một) Sổ hộ khẩu tên chủ hộ Võ Hùng T (bản sao);

4. 01 (một) Giấy ủy quyền ngày 08/10/2019 (bản chính);

5. 01 (một) Biên bản hòa giải ngày 28/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh (bản photo);

6. 01 (một) Đơn yêu cầu xác nhận tình trạng hôn nhân (bản chính);

7. 01 (một) Đơn đề nghị miễn, giảm án phí (bản chính);

8. 01 (một) Biên nhận ngày 15/12/2015 âm lịch (bản chính);

9. 01 (một) Biên nhận ngày 25/01/2016 âm lịch (bản chính);

10. 01 (một) Biên nhận ngày 17/02/2016 âm lịch (bản chính);

11. 01 (một) Biên nhận ngày 22/02/2016 âm lịch (bản chính);

12. 01 (một) Biên nhận ngày 08/5/2016 âm lịch (bản chính);

13. 01 (một) Biên nhận ngày 09/5/2016 âm lịch (bản chính);

14. 01 (một) Biên nhận ngày 20/5/2016 âm lịch (bản chính);

15. 01 (một) Biên nhận ngày 08/8/2016 âm lịch (bản chính);

16. 01 (một) Biên nhận ngày 27/6/2016 âm lịch (bản chính);

17. 01 (một) Biên nhận ngày 27/9/2016 âm lịch (bản chính);

18. 01 (một) Biên nhận ngày 28/10/2016 âm lịch (bản chính);

19. 01 (một) Đơn xin xác nhận nơi cư trú (bản chính);

20. 01 Tờ hợp đồng V/v thanh toán nợ ngày 20/3/2017 (bản chính);

21. 01 (một) Quyết định đình chỉ số 260/2019/QĐST-DS ngày 12/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh (bản chính).

* *Tài liệu, chứng cứ phía bị đơn cung cấp*: Không có.

* *Tài liệu,chứng cứ Tòa án thu thập*:

1. Biên bản lấy lời khai chị Nhung;

2. Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ 28/8/2019 (bản chính);

3. Biên bản hòa giải ngày 28/8/2019 (bản chính);

4. Biên nhận nợ ngày 24/02/2017 (photo);

5. Phiếu xác minh nơi cư trú đương sự.

** Các tình tiết, sự kiện trong vụ án các bên đương sự đã thống nhất:* Không có.

**** Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cao Lãnh phát biểu quan điểm:***

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nên không có kiến nghị gì.

- Về nội dung vụ án: Xét thấy yêu cầu của các nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

1.1. Về quan hệ pháp luật, Hội đồng xét xử xét thấy: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bị đơn ông Lê Văn P và bà Nguyễn Thị Phượng cùng liên đới trả số tiền nợ gốc là 1.300.000.000 đồng (một tỷ ba trăm triệu đồng) và yêu cầu tính lãi từ ngày 20/3/2017 đến ngày 20/5/2020 với lãi suất 0,83%/tháng căn cứ vào tờ hợp đồng về việc thanh toán nợ ngày 20/3/2017. Hội đồng xét xử nhận định quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là

“Tranh chấp về dân sự - Thực hiện nghĩa vụ trả tiền” theo quy định tại Điều 280 của Bộ luật Dân sự năm 2015 (gọi chung là Bộ luật Dân sự).

1.2. Về thẩm quyền, Hội đồng xét xử xét thấy: Tranh chấp về Thực hiện nghĩa vụ trả tiền giữa các đương sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Mặt khác, các bị đơn Lê Văn P, Nguyễn Ngọc P cùng có địa chỉ cư trú tại tổ 6, ấp 3, xã Mỹ Long, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

1.3. Về thời hiệu khởi kiện, Hội đồng xét xử xét thấy: Hợp đồng thanh toán nợ giữa các đương sự là có xác định thời hạn thực hiện nghĩa vụ là từ ngày 19/3/2017 đến ngày 19/9/2017 dương lịch; các bị đơn không thực hiện nghĩa vụ đúng như hợp đồng đã thỏa thuận nên vi phạm nghĩa vụ thanh toán từ ngày 20/3/2017. Đến ngày 09/10/2019 (ngày khởi kiện), các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu các bị đơn thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì thời hiệu khởi kiện vẫn còn theo quy định tại Điều 429 của Bộ luật Dân sự.

1.4. Ngoài ra, các bị đơn Lê Văn P và Nguyễn Ngọc P đã được triệu tập xét xử đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng, vì vậy Hội đồng xét xử vẫn tiến hành phiên tòa xét xử vụ án theo quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

1.5. Xét tại phiên tòa chị Võ Thị Hồng Nhung là đại diện hợp pháp của các nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện là yêu cầu bị đơn ông Lê Văn P và bà Nguyễn Thị Phượng cùng liên đới trả số tiền nợ gốc là 1.300.000.000 đồng (một tỷ ba trăm triệu đồng) và yêu cầu tính lãi từ ngày 20/3/2017 đến ngày 20/5/2020 với lãi suất 0,83%/tháng. Hội đồng xét xử nhận định, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của chị Nhung là tự nguyện, không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, không vượt quá phạm vi ủy quyền, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên có cơ sở chấp nhận.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Võ Hùng T và Phạm Thị Việt H yêu cầu ông Lê Văn P và bà Nguyễn Thị Phượng cùng liên đới trả cho vợ chồng ông T, bà H số tiền nợ gốc là 1.300.000.000 đồng (một tỷ ba trăm triệu đồng) và yêu cầu tính lãi từ ngày 20/3/2017 đến ngày 20/5/2020 với lãi suất 0,83%/tháng, thành tiền 1.300.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 38 tháng = 410.020.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ các biên nhận: Biên nhận ngày 15/12/2015, số tiền 120.000.000 đồng; biên nhận 25/01/2016 âm lịch vay 100.000.000 đồng; biên nhận 17/02/2016 âm lịch vay 130.000.000 đồng; biên nhận 22/02/2016 âm lịch vay 50.000.000 đồng; biên nhận 08/5/2016 âm lịch vay 80.000.000 đồng; biên nhận 09/5/2016 âm lịch vay 70.000.000 đồng; biên nhận 20/5/2016 âm lịch vay 50.000.000 đồng; biên nhận 08/8/2016 âm lịch vay 200.000.000 đồng; biên nhận

27/6/2016 âm lịch vay 300.000.000 đồng; biên nhận 27/9/2016 âm lịch vay 100.000.000 đồng; biên nhận 28/10/2016 âm lịch vay 100.000.000 đồng. Tại phiên tòa, chị Nhung trình bày khi cho vay ông T, bà H giao tiền cho bà Phượng nhận và chữ ký trong các biên nhận không biết có phải chữ ký của ông P không.

Xét lời trình bày của bà Phượng tại biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và biên bản hòa giải ngày 28/8/2019 thì bà Phượng thừa nhận trong năm 2015 đến năm 2016 có vay và còn nợ ông T, bà H số tiền 1.300.000.000đ (tổng cộng vay 11 lần), mục đích vay tiền là tràng hụi; chữ ký tên Phụng trong các biên nhận trên là do bà giả chữ ký ông P (bà Phượng tự ký), chứ ông P không có ký tên.

Xét lời trình bày của ông P tại biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và biên bản hòa giải ngày 28/8/2019 thì việc bà Phượng có vay tiền của bà H, ông T thì ông P không biết; ông không có nhận tiền. Một mình bà Phượng nhận tiền vay, ông P không biết bà Phượng vay tiền làm gì. Việc này không liên quan đến ông P. Các chữ ký tên trong 11 biên nhận do bà Phượng giả chữ ký của ông (bà Phượng tự ký tên) chứ ông không có ký tên nhận tiền.

Do vậy, có đủ căn cứ xác định việc ông T, bà H có cho bà Phượng vay tiền là có thật và bà Phượng còn nợ ông T, bà H số tiền vay gốc là 1.300.000.000 đồng (một tỷ ba trăm triệu đồng) là có cơ sở.

Theo tờ hợp đồng về việc thanh toán nợ ngày 20/3/2017, nội dung hợp đồng: "*Bên B (ông P, bà Phượng) có nợ có nợ bên A (ông T, bà H) tổng số tiền vay và hụi là 1 tỷ 400 triệu đồng; Bên A (ông T, bà H) chấp nhận bớt cho bên B 700.000.000 đồng; bên B có trách nhiệm trả nợ, đối với số tiền 300.000.000 đồng từ ngày 19/3/2017 đến ngày 19/9/2017, đối với số tiền 400.000.000 đồng trả trong vòng 4 năm 2 tháng*". Xét thấy, tại biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và biên bản hòa giải ngày 28/8/2019, ông P, bà Phượng thừa nhận chữ ký trong tờ hợp đồng ngày 20/3/2017 là của ông P và bà Phượng, nhưng ông P cho rằng ký tên trong hợp đồng với tư cách người làm chứng. Việc khai nại của ông P là không có cơ sở, bởi vì trong hợp đồng thanh toán nợ thể hiện bên B là ông P, bà Phượng (tức bên thiếu nợ), đồng thời ông P, bà Phượng cùng ký tên tại mục bên B trong hợp đồng thanh toán nợ. Ngoài ra, ông P không chứng minh được, cũng như cung cấp chứng cứ chứng minh ký tên vào hợp đồng thanh toán nợ với tư cách người làm chứng.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện hợp đồng thanh toán nợ đề ngày 20/3/2017, phía ông P, bà Phượng không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ cho ông T, bà Phượng theo như thỏa thuận này là vi phạm việc thực hiện nghĩa vụ nên phía nguyên đơn không đồng ý giảm 50% số nợ gốc theo thỏa thuận ngày 20/3/2017, mà yêu cầu bị đơn trả toàn bộ nợ gốc là 1.300.000.000 đồng. Đồng thời tại biên bản hòa giải ngày 28/8/2019 bà Phượng cũng không khai nại ra vấn đề giảm 50% nợ gốc và đồng ý trả toàn bộ nợ gốc là 1.300.000.000 đồng, ông P cũng không khai nại nhưng ông P không đồng ý trả. Mặt khác, trong vụ án này, ông P, bà Phượng không có ý kiến trình bày để phản đối yêu cầu của các nguyên

đơn và vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng. Do đó việc xác lập giao dịch hợp đồng về việc thanh toán nợ ngày 20/3/2017 là nhằm xác định các khoản nợ của bà Phượng đối với ông T, bà H; đồng thời xác lập giao dịch chuyển giao từ tiền vay, nợ hụi do một mình bà Phượng thực hiện sang thực hiện nghĩa vụ trả nợ do cả ông P, bà Phượng cùng có nghĩa vụ nên hợp đồng về việc thanh toán nợ ngày 20/3/2017 là chứng cứ có giá trị chứng minh. Bên cạnh đó, tại phiên tòa đại diện nguyên đơn thừa nhận bà Phượng có trả được 100.000.000 đồng (trong đó có tiền hụi và tiền lãi) còn nợ lại 1.300.000.000 đồng. Như vậy, việc nguyên đơn yêu cầu ông P, bà Phượng liên đới trả nợ là có cơ sở.

Hội đồng xét xử nhận định, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Võ Hùng T và Phạm Thị Việt H yêu cầu ông Lê Văn P và bà Nguyễn Thị Phượng cùng liên đới trả cho ông T, bà H số tiền nợ gốc là 1.300.000.000 đồng (một tỷ ba trăm triệu đồng) là có căn cứ.

[2.2] Xét yêu cầu tính lãi của nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày 20/3/2017 đến ngày 20/5/2020 với lãi suất 0,83%/tháng trên số tiền nợ gốc 1.300.000.000 đồng. Xét thấy, tại hợp đồng thanh toán nợ các bên thỏa thuận thời hạn thực hiện nghĩa vụ trả nợ từ ngày 19/3/2017 đến ngày 19/9/2017 nhưng ông P, bà Phượng không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán như đã thỏa thuận trong hợp đồng, do phía bị đơn vi phạm hợp đồng thanh toán nợ nên việc nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày 20/3/2017 là có cơ sở, đồng thời phía nguyên đơn yêu cầu tính lãi đến ngày 20/5/2020 là tính tròn tháng, có lợi cho bị đơn; về phần lãi suất, trong hợp đồng không có thỏa thuận mức lãi suất nên việc nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất 0,83%/tháng là có cơ sở phù hợp với Điều 468 của Bộ luật Dân sự. Cụ thể số tiền lãi được tính như sau: 1.300.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 38 tháng = 410.020.000 đồng.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử nhận định toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên chấp nhận. Buộc ông Lê Văn P và bà Nguyễn Ngọc P có nghĩa vụ liên đới trả cho ông T, bà H số tiền nợ gốc là 1.300.000.000 đồng và tiền lãi là 410.020.000 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 1.710.020.000 đồng (một tỷ bảy trăm mười triệu không trăm hai mươi nghìn đồng).

[3] Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ phù hợp với các nhận định trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 274, 275, 276, 280, 357, 429 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 26, 39, 92, 95, 147, 173, 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy

ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Võ Hùng T và bà Phạm Thị Việt H (có chị Võ Thị Hồng Nhung là đại diện theo ủy quyền).

- Buộc ông Lê Văn P và bà Nguyễn Ngọc P có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Võ Hùng T, bà Phạm Thị Việt H số tiền nợ gốc là 1.300.000.000 đồng và tiền lãi là 410.020.000 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 1.710.020.000 đồng (một tỷ bảy trăm mười triệu không trăm hai mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm là ngày 02/6/2020 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí:

- Ông Lê Văn P và bà Nguyễn Ngọc P phải chịu 63.300.500 đồng (sáu mươi ba triệu ba trăm nghìn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.
- Ông Võ Hùng T và bà Phạm Thị Việt H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được miễn nộp tiền tạm ứng án phí do là người cao tuổi quy định tại Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

3. Về quyền kháng cáo:

Các nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Các bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Cao Lãnh;
- THADS huyện Cao Lãnh;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu VPTA & hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký tên và đóng dấu)

Lê Văn Tinh